

TỔNG HỢP, NGHIÊN CỨU CẤU TRÚC VÀ THẨM DÒ TÍNH HUỖNH QUANG CỦA PHỨC CHẤT 1,10-PHENANTROLIN TECBI(III) VỚI PHỐI TỬ TRICLOAXETAT

GVHD: TS. Nguyễn Đức Vượng
Nguyễn Mậu Thành

SVTH: Lưu Thị Nga
Đương Đình Quân

ĐHSP Hóa, Khóa 52

Tóm tắt: *Phức chất của Tb(III) với 1,10-phenantrolin và phối tử hữu cơ đã được tổng hợp và xác định thành phần dựa trên các phương pháp: Phân tích nhiệt và phân tích nguyên tố. Cấu trúc của phức chất cũng được xác định bằng các phương pháp phân tích hiện đại như: Phổ hồng ngoại (IR). Hướng nghiên cứu tính huỳnh quang của các phức chất và so sánh tính huỳnh quang giữa các phức chất với phối tử khác. Quá trình nghiên cứu đã đưa ra được tỉ lệ mol giữa ion trung tâm và phối tử cho hiệu suất cao nhất.*

1. MỞ ĐẦU

Phức chất của 1,10-phenantrolin (Phen) với một số nguyên tố đất hiếm đã được các nước trên thế giới nghiên cứu rộng rãi trong nhiều năm trở lại đây [8], đặc biệt một số phức của Phen với Eu, Tb, Pr, Sm... có tính chất quang học nên được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như trong nông nghiệp, khoa học vật liệu [3, 4]. Ở nước ta, việc tổng hợp các phức của nguyên tố đất hiếm với Phen và một số phối tử khác chưa được nghiên cứu nhiều và mới dừng lại ở phức của Europi. Trong bài báo này, các kết quả nhận được trong quá trình tổng hợp phức chất của Tb(III) với Phen và phối tử hữu cơ (CCl_3COO^-), hy vọng sẽ mở ra một hướng mới trong việc nghiên cứu và ứng dụng các phức chất của nguyên tố đất hiếm.

2. PHẦN THỰC NGHIỆM

2.1. Thiết bị, máy móc

- Phổ hồng ngoại của phức chất được ghi trên máy IMPACT-410-NICOLET trong vùng $4000 - 400 \text{ cm}^{-1}$.
- Phổ Raman được ghi trên máy Micro Raman LABRAM trong vùng từ $4000-100 \text{ cm}^{-1}$ với bức xạ kích thích 623,8 nm từ laze Heli.
- Hàm lượng các nguyên tố C, H, N được phân tích trên máy phân tích nguyên tố Thermo Electron Eager.
- Hàm lượng Tb_2O_3 được xác định bởi giản đồ phân tích nhiệt TGA được phân tích tại Trung tâm phân tích vật liệu, trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

2.2. Tổng hợp phức chất

- Điều chế dung dịch muối $\text{Tb}(\text{CCl}_3\text{COO})_3$ [2]: Dung dịch muối được điều chế trực tiếp từ Tb_2O_3 99,9% (Mỹ) bằng phương pháp sau: cân chính xác lượng Tb_2O_3 đã tính toán trước khi chuyển vào cốc chịu nhiệt, thấm ướt bằng nước, thêm từ từ

dung dịch axit đặc CCl_3COOH (PA) và đun nóng đến khi tan hết, rồi chuyển dung dịch vào bình định mức. Thêm nước đến vạch và lắc đều thu được các dung dịch muối tương ứng có nồng độ cần pha. Nồng độ của dung dịch muối được kiểm tra lại bằng phương pháp chuẩn độ bằng DTPA 10^{-2}M với chỉ thị là Arsenazo (III) trong môi trường đệm axetat có $\text{pH} = 5-6$.

- Tổng hợp các phức chất [1]: Lấy 4 mmol Phen hòa tan trong 50 ml cồn tuyệt đối, sau đó cho phản ứng với 10ml dung dịch muối $\text{Tb}(\text{CCl}_3\text{COO})_3$ 0,2M, $\text{pH} = 4,5-6$. Hỗn hợp phản ứng được đun nóng đến sôi và sau đó được chế hóa với 150ml axeton nóng, để yên trong 2 ngày, khi đó các tinh thể của các phức chất $\text{Phen-Tb}^{3+}\text{-CCl}_3\text{COO}^-$ sẽ được tách ra dưới dạng kết tủa. Các tinh thể phức chất được lọc và được rửa bằng axeton. Sấy và bảo quản tinh thể phức chất ở nhiệt độ $50-80^\circ\text{C}$ trong vài giờ.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiệu suất tổng hợp phức chất 1,10-phenantrolin Tecbi(III)

Quá trình tổng hợp phức với những tỷ lệ mol khác nhau giữa phối tử Phen và Tb(III) là: $\text{Phen:Tb} = 1:1; 2:1; 3:1; 4:1$, kết quả nghiên cứu được chỉ ra ở bảng 1.

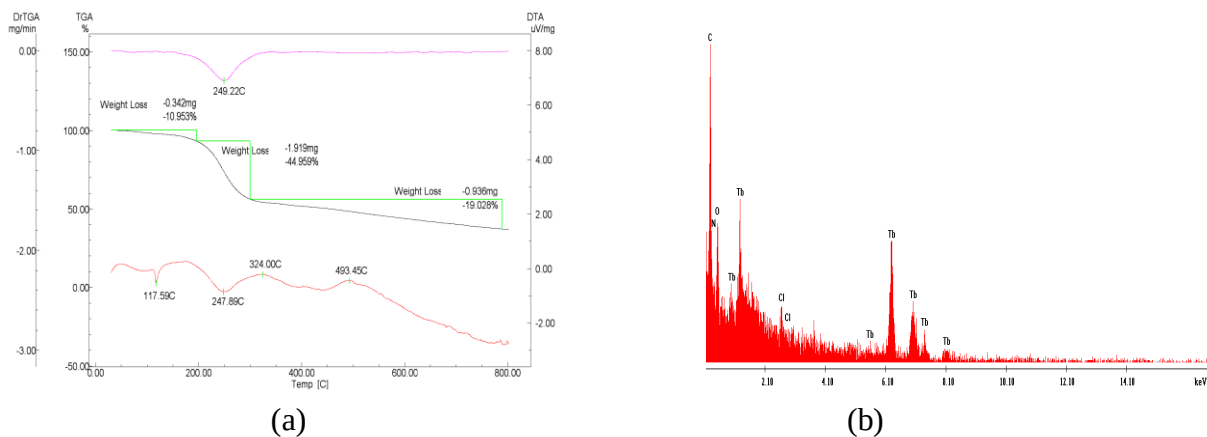
Bảng 1. Hiệu suất tổng hợp phức Tb(III) với Phen ở các tỉ lệ mol khác nhau

TT	Phen (mM)	Phen/Tb	Hiệu suất (%)
			$\text{Phen-Tb}^{3+}\text{-CCl}_3\text{COO}^-$
1	2	1:1	40
2	4	2:1	57
3	6	3:1	34
4	8	4:1	31

Kết quả nghiên cứu ở bảng 1 cho thấy tỷ lệ (mol) $\text{Phen:Tb}^{3+} = 1:1$ và $\text{Phen:Tb}^{3+} = 2:1$ cho hiệu suất tổng hợp các phức phức $[\text{Phen-Tb}^{3+}\text{-Cl}_3\text{CCOO}^-]$ là lớn nhất, tương tự như phức của Eu [1]. Tỷ lệ này được chọn để tổng hợp phức cho các nghiên cứu tiếp theo. Phức chất tổng hợp được có màu tím, dạng tinh thể và dễ tan trong axit loãng.

3.2. Xác định thành phần phức

Thành phần phức được xác định bằng phương pháp phân tích nhiệt và phân tích hàm lượng các nguyên tố C, H, N qua các giản đồ ở hình 1.



Hình 1. *Giản đồ phân tích nhiệt (a) và phân tích nguyên tố (b) của phức $[Phen-Tb^{3+}-CCl_3COO^-]$*

Từ giản đồ phân tích nhiệt và phân tích nguyên tố thu được các số liệu so sánh hàm lượng Tb_2O_3 sau khi phân hủy phức, thành phần phần trăm các nguyên tố C, O, N trong phức giữa số liệu tính toán theo lý thuyết (%LT) và theo kết quả phân tích được (%PT) ở bảng 2.

Bảng 2. *Hàm lượng Tb_2O_3 sau khi phân hủy phức và thành phần C, H, N trong phức*

Ký hiệu	Hợp chất	Tb_2O_3 (%)		C(%)		O(%)		N(%)	
		LT	PT	LT	PT	LT	PT	LT	PT
P	$Phen-Tb^{3+}-CCl_3COO^-$	18,2	16,9	35,8	35,1	9,5	9,1	5,6	5,4

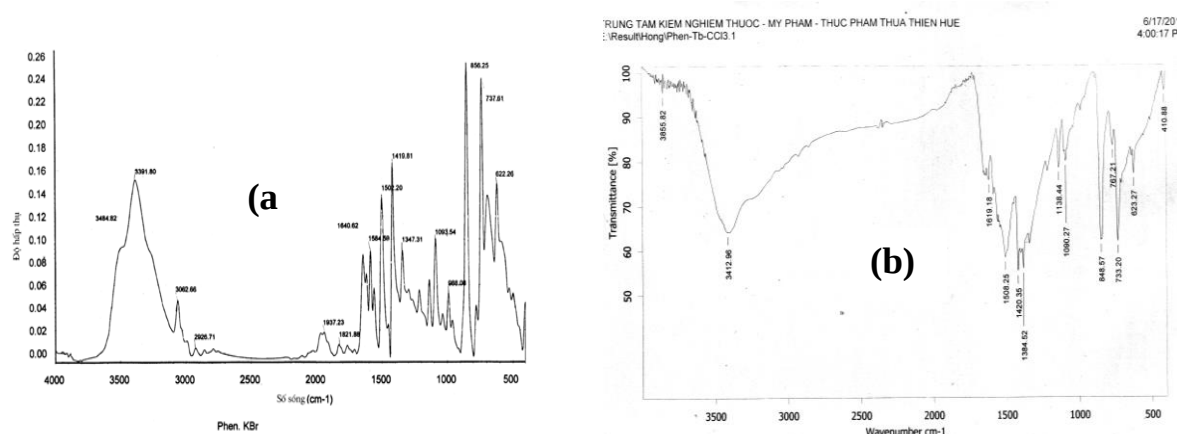
*LT: % theo lý thuyết; PT: % theo kết quả phân tích

Từ bảng số liệu trên cho thấy kết quả giữa lý thuyết và thực nghiệm tương đương nhau. Từ đó, kết luận thành phần phức tổng hợp được phù hợp với công thức giả định theo lý thuyết là $(Phen)_2Tb(OCOCCl_3)_3$

3.3. Xác định cấu trúc phức chất bằng các phương pháp vật lý

3.3.1. Phổ hồng ngoại

Phổ hồng ngoại của Phen, $(Phen)_2Tb(CCl_3COOH)_3$ và số sóng đặc trưng được đưa ra ở hình 2 và bảng 3.



Hình 2. Phổ hồng ngoại của Phen (a) và $(\text{Phen})_2\text{Tb}(\text{OCOCCL}_3)_3$ (b).

Bảng 3. Các bước sóng đặc trưng trong phổ hồng ngoại của Phen, $(\text{Phen})_2\text{Tb}(X)_3$

Hợp chất	$\nu_{\text{C-H}}$ (thơm)	$\nu_{\text{C-C}}$; $\nu_{\text{C-N}}$	$\nu_{\text{COO}}(\text{kdx})$	$\nu_{\text{COO}}(\text{đx})$	$\nu_{\text{C=O(-COO)}}$
$\text{C}_{12}\text{H}_8\text{N}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$	3062	1619; 1584	-	-	-
$(\text{Phen})_2\text{Tb}(\text{OCOCCL}_3)_3$	2938	1601; 1508	1654	1420	1384

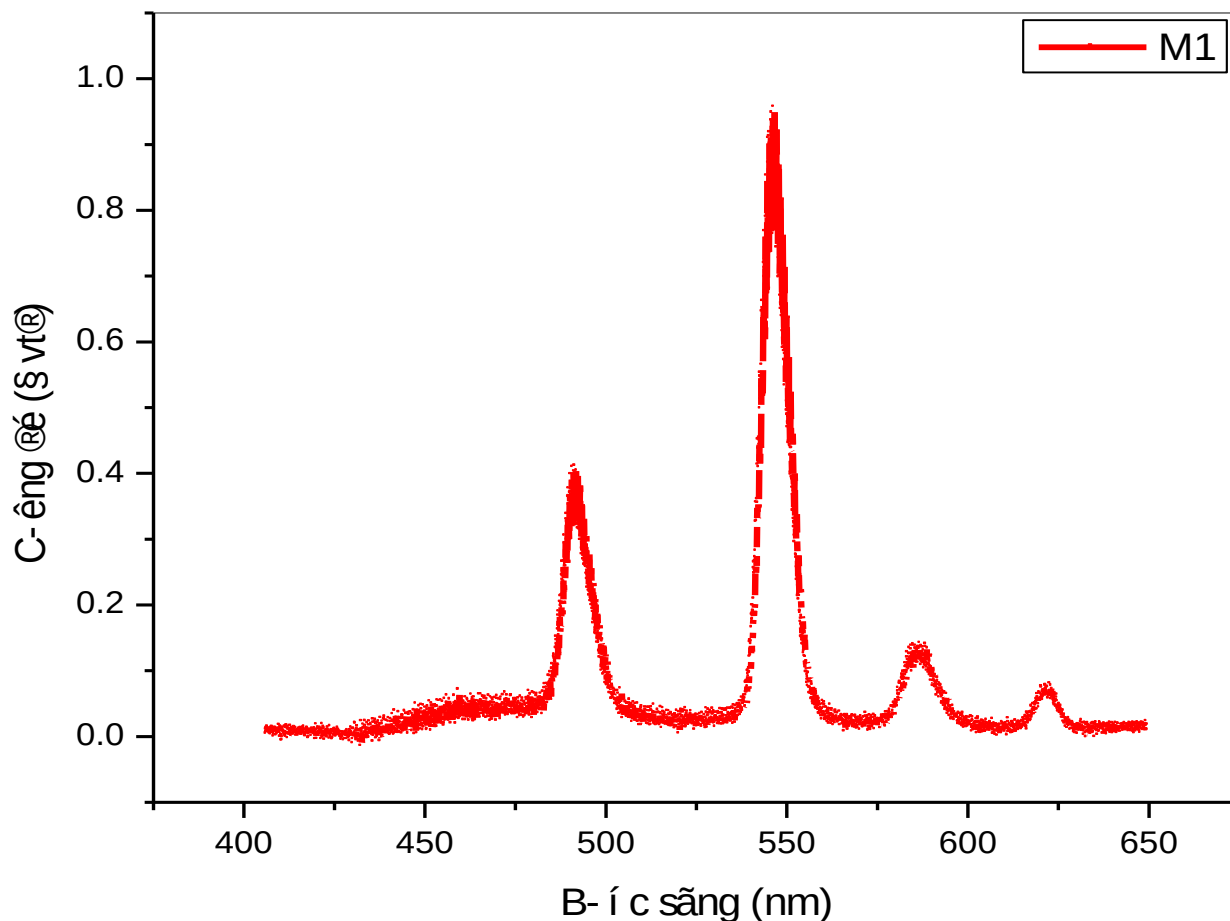
Ghi chú: đx-đối xứng; kdx-không đối xứng

Phân tích chi tiết các phổ dao động hồng ngoại cho thấy, trên phổ IR của phức chất không có dao động của nhóm $-\text{OH}$ của H_2O ($\nu_{\text{O-H}} = 3391\text{cm}^{-1}$), điều đó cho thấy phức chất không có H_2O trong phân tử. Kết quả này phù hợp với kết quả phân tích thành phần nguyên tố. Điều đó chứng tỏ Phen đã đẩy nước ra khỏi cầu phối trí khi liên kết tạo phức.

Phổ hấp thụ hồng ngoại của phối tử Phen - ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{N}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$) có nhiều vân phổ. Một số vân phổ quan trọng được nhận dạng như sau: $\nu_{\text{O-H}} = 3391\text{cm}^{-1}$, $\nu_{\text{C-H(thơm)}} = 3062\text{cm}^{-1}$, $\nu_{\text{C=C}} = 1619\text{cm}^{-1}$, $\nu_{\text{C=N}} = 1584\text{cm}^{-1}$ [7]. Khi hình thành phức chất, vân phổ $\nu_{\text{C=C}}$, $\nu_{\text{C=N}}$ thay đổi (bảng 3). Sự chuyển dịch xuống tần số thấp chứng tỏ phối tử Phen đã liên kết với ion trung tâm Tb^{3+} , cụ thể đã hình thành liên kết phối trí $\text{N(Phen)} \rightarrow \text{Tb}$. Kết luận về sự chuyển dịch tần số dao động hóa trị của liên kết C=C , C=N trong phân tử Phen xuống tần số thấp là do hình thành liên kết phối trí của N với ion kim loại trung tâm. Như vậy, trên phổ hồng ngoại đã chỉ ra dao động của các nhóm đặc trưng có trong phức $(\text{Phen})_2\text{Tb}(\text{OCOCCL}_3)_3$. Trong phân tử các phức chất, phối tử Phen liên kết với ion trung tâm Tb^{3+} qua 2 liên kết phối trí $\text{N} \rightarrow \text{Tb(III)}$ và hình thành vòng càng 5 cạnh, phối tử CCl_3COO^- liên kết với ion Tb^{3+} bằng một liên kết Tb-O^- .

3.3.2. Phổ huỳnh quang

Phân tích huỳnh quang các chất vô cơ dựa trên việc tạo ra các hợp chất phức chelat của các ion kim loại với thuốc thử hữu cơ rồi đo sự phát huỳnh quang của chúng.

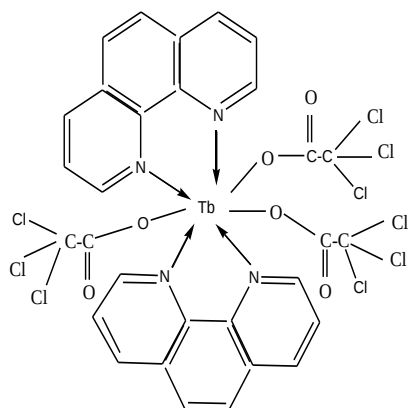


Hình 3.6. Phổ huỳnh quang của các

phức $(Phen)_2Tb(CCl_3COO)_3$;

Để xác định cường độ chuyển hóa ánh sáng của các phức chất Tb(III) với phối tử phen, tôi dùng phương pháp đo phổ huỳnh quang của các phức. Khi đo phổ huỳnh quang thì phức chất $(Phen)_2Tb(CCl_3COO)_3$ thấy rõ bức xạ huỳnh quang có cực đại nằm ở vùng biên tử ngoại với bước sóng $\lambda = 550$ nm là điểm đỉnh phát xạ mạnh nhất.

Qua việc phân tích các phức nghiên cứu chúng tôi đề nghị các liên kết được tạo thành trong phân tử các phức chất nghiên cứu như hình 3.



Hình 3. $(\text{Phen})_2\text{Tb}(\text{OCOCCl}_3)_3$

4. KẾT LUẬN

1) Đã tiến hành tổng hợp phức chất của Tb(III) với 1,10-phenantrolin và phối tử hữu cơ (CCl_3COO^-), nghiên cứu về tỉ lệ số mol giữa phối tử Phen với Tb(III), kết quả thu được cho thấy hiệu suất tổng hợp đạt giá trị cao nhất ứng với tỉ lệ mol Phen: Tb(III) = 1:1 và 2:1 tương ứng phức chất.

2) Thành phần phức chất đã được xác định bằng các phương pháp phân tích nhiệt và phân tích nguyên tố, các liên kết trong các phức chất được xác định bằng phương pháp vật lý hiện đại như: IR.

3) Sẽ gửi mẫu đo phổ huỳnh quang để thăm dò tính huỳnh quang của phức chất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lê Bá Thuận, Đỗ Ngọc Liên, Nguyễn Đức Vượng, Nguyễn Trọng Hùng, Lưu Xuân Đĩnh (2006), “*Tổng hợp nghiên cứu một số phức chất của Eu(III) với 1,10-phenantrolin dùng làm nguyên liệu chế tạo màng chuyển hóa ánh sáng*”, Tạp chí Hóa học và ứng dụng, T.59 (11), trang 35-38.
- [2]. Nguyễn Đức Vượng (2007), *Nghiên cứu phân chia tinh chế Samari, Europi, Gadolini từ tổng đất hiếm nhóm trung và ứng dụng phức chất Europi chế tạo màng chuyển hóa ánh sáng*, Luận án Tiến sĩ Hóa học – Hà Nội.
- [3]. Phạm Ty (2010), *Laser trong y học và trong phẫu thuật thần kinh*, NXB Y học, Hà Nội.
- [4]. Đặng Vũ Minh (1992), *Tình hình nghiên cứu công nghệ và ứng dụng đất hiếm*, Viện Khoa học Việt Nam, Trung tâm Thông tin tư liệu, Hà Nội.

- [5]. A.S.Alikhanyan, I.A.Solonia, and M.N.Rodnikova (2007), "*Thermodynamic stability of neodymium nitrate complex with 1,10-phenanthroline*", Russian Journal of Coordination Chemistry, Vol.52, No.8, pp.1220-1222.
- [6]. Fernelius L.R., Rose N.J., Abramson E., and Caris J.C (1964), "*Synthesis and fluorescence of some trivalent lanthanide complexes*", J. Am. Chem. Soc, Vol 86, N^o 23, pp. 5117-5124.
- [7]. Hart F.A. and Laming F.P. (1964), "*Complexes of 1,10-phenanthroline with lanthanide chlorides and thiocyanates*", J.Inorg. Nucl. Chem, Vol. 26, pp. 579-585.
- [8]. Minbo Chen, Zongsen Yu. (1995), *Rare earth elements and their applications*, Metallurgical Industry Press, Beijing.

TỪ ĐỊA PHƯƠNG TRONG HÀNH TRÌNH THƠ TỔ HỮU

GVHD: Đỗ Thùy Trang

SVTH: Nguyễn Thị Hồng Vân

ĐHSP Văn- Sử, Khóa 51

Tóm tắt: *Tổ Hữu là một cây đại thụ trong làng thơ ca Việt Nam. Thơ ông đã ghi một thành công trong văn học Việt Nam hiện đại. Nó không trộn lẫn với thơ người khác, làm cho người đọc cảm thấy một thứ nhạc tâm tình riêng thấm vào các câu thơ. Đề tài “Từ địa phương trong hành trình thơ Tổ Hữu” không chỉ tiến hành khảo sát tần số xuất hiện của từ địa phương mà còn hy vọng có thể làm rõ được sắc màu văn hóa địa phương, quan niệm nghệ thuật và cái tôi trữ tình trong thơ Tổ Hữu. Thông qua đó, làm rõ đóng góp của ông trong quá trình giữ gìn và phát triển sự trong sáng của tiếng Việt.*

1. MỞ ĐẦU

Tổ Hữu và thơ Tổ Hữu từ xưa đến nay vẫn luôn là đối tượng nghiên cứu của các học giả, nhà phê bình trong và ngoài nước. Tuy được xem xét từ những góc độ, khía cạnh tiếp cận khác nhau, nhưng các nhà nghiên cứu đều gặp gỡ và thống nhất trong đánh giá: “Tổ Hữu là một phong cách lớn trong sự phát triển của nền văn học dân tộc”. Thơ ông không chỉ đặc sắc ở nội dung, tư tưởng mà còn có giá trị đặc sắc về nghệ thuật trên các phương diện về phong cách và ngôn ngữ thơ. Chính vì thế mà đã có rất nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về tác phẩm của ông. Nhưng vấn đề từ địa phương lại chỉ được xem như một khía cạnh nhỏ trong khi có lẽ đây lại là một trong những đóng góp rất lớn của Tổ Hữu cho nền văn học nước nhà. Chính vì thế mà chúng tôi muốn lấy “*Từ địa phương trong hành trình thơ Tổ Hữu*” làm đề tài nghiên cứu của mình. Dù với hiểu biết còn hạn chế nhưng người viết hy vọng có thể làm rõ phần nào giá trị của từ địa phương đối với thơ Tổ Hữu và giá trị của thơ Tổ Hữu đối với văn học Việt Nam.

2. NỘI DUNG

Các nhà ngôn ngữ coi từ ngữ trong thơ là các dấu hiệu tương tự trong âm nhạc và có lẽ chính các từ địa phương được Tổ Hữu sử dụng một cách đặc địa đã tạo nên tính nhạc và sự đặc biệt cho tác phẩm của ông. Thơ ca phản ánh con người, qua thơ của mình, ông trực tiếp bộc lộ thái độ, tình cảm với quê hương, đất nước, đồng thời bày tỏ quan điểm sống của mình trước cuộc đời.

Từ địa phương, như chúng ta đều biết, là những từ được dùng hạn chế ở một hoặc vài địa phương. Nói chung, từ địa phương là bộ phận từ vựng của ngôn ngữ nói hằng ngày của bộ phận nào đó của dân tộc, chứ không phải là từ vựng của ngôn ngữ văn học. Khi dùng vào sách báo nghệ thuật, các từ địa phương thường mang sắc thái tu từ: diễn tả lại đặc điểm của địa phương, đặc điểm của nhân vật...

Tổ Hữu ngay từ đầu đã rất có ý thức trong việc vận dụng từ địa phương vào trong thơ của mình.

2.1. Khảo sát- Thống kê

Tổ Hữu là một nhà thơ chính trị sáng tác không biết mệt mỏi. Trong quá trình sáng tác thơ ca của mình, theo như số liệu thống kê được, ông đã để lại hơn 285 bài thơ qua 7 tập thơ : Từ Ấy (1937-1946), Việt Bắc (1946-1954), Gió lộng (1955-1961), Ra trận (1962-1971), Máu và hoa (1972-1977), Một tiếng đờn(1979-1982), Ta với ta (1993-2002) chưa kể tập Di cảo đồ sộ được xuất bản sau khi tác giả qua đời. Tuy nhiên trong tầm hiểu biết có hạn của một sinh viên đang dần làm quen với công tác nghiên cứu khoa học người viết chỉ hướng đề tài của mình tập trung vào năm tập thơ : Từ Ấy(1937-1946), Việt Bắc(1946-1954), Gió lộng(1955-1961), Ra trận (1962-1971), Một tiếng đờn(1979-1982). Trong 5 tập thơ được chọn để khảo sát với tổng số 223 bài thơ, người viết nhận thấy rằng có tất cả 140 từ địa phương được sử dụng với số lượt sử dụng cụ thể trong các tập thơ như sau :

STT	Các tập thơ	Số lượt sử dụng	Tỉ lệ phần trăm
1	Từ ấy	305	52,76%
2	Việt Bắc	96	16,6%
3	Gió lộng	32	5,54%
4	Ra trận	90	15,57%
5	Một tiếng đờn	55	9,53%
Tổng	5 tập	578	100%

Trong 5 tập thơ được khảo sát, Tổ Hữu dùng 578 lượt từ ngữ địa phương, có sự dàn trải trên 3 miền đất nước.

Chủ yếu gặp ở 3 tập: Từ ấy, Việt Bắc, Ra trận. Các tập còn lại có số lượng từ ít hơn.

Trong số đó, có những từ có tần số xuất hiện nhiều như: chi (34 lần), bay (32 lần), má (31 lần)...Các từ này chủ yếu là đại từ xưng gọi thuộc lớp từ khẩu ngữ.

Các từ địa phương khác xuất hiện ít, đặc biệt có từ chỉ xuất hiện duy nhất một lần (o, hĩm...).

Trong mỗi tập thơ, mỗi bài thơ, từ địa phương được tác giả lựa chọn một cách độc đáo vừa phù hợp với đề tài, hoàn cảnh sáng tác, thời gian lại vừa đảm bảo tính nghệ thuật cho tác phẩm của mình.

Đặc biệt, những từ địa phương ông sử dụng đều có sự tương ứng với từ toàn dân chứ không phải là từ địa phương dân tộc học.

2.2. Sắc màu văn hóa địa phương

Mỗi vùng đất, mỗi địa danh đi vào trang thơ ông lại mang tính đặc trưng, khu biệt bởi cái chất ngôn ngữ được nhà thơ cách mạng chọn lọc sử dụng. Có phải vì ông là người con của dải đất miền Trung còn lưu giữ nhiều vốn từ địa phương đậm nét quê hương hay là do một hướng suy nghĩ, muốn thơ gần hơn với mọi người? Chắc là cả hai. Thực sự mà nói, từ địa phương trong thơ ông không phải là một thứ đồ trang sức để làm ra vẻ khác lạ, khó hiểu mà là để phục vụ cho một ý đồ nghệ thuật. Chung quy lại, cũng là để phục vụ cho chủ đề tư tưởng của bài thơ.

2.2.1. Tổ Hữu với miền Trung

Thường trong một bài thơ, Tổ Hữu sử dụng vài ba từ địa phương để vừa tạo nhạc điệu cho câu thơ, vừa tăng thêm sắc thái tình cảm. Hai mặt này ta bắt gặp rất rõ trong cặp từ “mô-vô”. Đây là cặp từ mang tính chất địa phương được Tổ Hữu sử dụng nhiều nhất, cũng là cặp từ có giá trị để thừa nhận nhất. Xin dẫn một số ví dụ; Trong bài “*Tiếng hát sông Hương*” Tổ Hữu làm lời cô gái than khóc:

Em đi với chiếc thuyền không
Khi mô vô bến rời dòng dâm ô
Trời ôi em biết khi mô
Thân em hết nhọc dầy vò năm canh.

(*Tiếng hát sông Hương*)

Với sự bắt vần của (mô – vô - ô), câu thơ diễn tả được nỗi lòng u buồn của cô gái muốn làm lại cuộc đời. Còn gì là tình cảm, là thơ nữa nếu bằng phép liên tưởng trong ngôn ngữ học, ta thay cặp “mô -vô” bằng cặp “nào- vào”.

Khi nào vào bến rời dòng dâm ô. Không những nhạc điệu câu thơ bị phá vỡ (sự liên tục của hai nguyên âm o, ô trong các từ mô - vô - ô, mô - vô bị cắt xẻ) mà ý nghĩa cũng bị đổi khác.

Lại có lúc, từ địa phương được Tổ Hữu sử dụng hình như thừa, không cần thiết. Đó là trường hợp, trong cùng một câu thơ, anh vừa dùng một từ địa phương lại vừa dùng một từ phổ thông đồng nghĩa gần như tuyệt đối với từ địa phương ấy :

Đi mô cho gái cho xa
(*Chuyện em*)

“ *Ngái*” cũng có nghĩa là “xa”. Vậy trong trường hợp này, từ địa phương được dùng có giá trị gì? Không thể nói là nhà thơ do bị ràng buộc về luật bằng trắc nên mới làm ra như thế. Theo tôi vì đây là lời một bà mẹ nói với con nên Tố Hữu muốn giữ cho tính địa phương đậm hơn.

Tô đậm tính địa phương khi nói tới những cảnh ngộ, những tâm trạng cụ thể trong hoàn cảnh cụ thể của địa phương là một dụng ý nghệ thuật của Tố Hữu. Và nhà thơ đã thành công trong việc này. Không ai quên được dáng hình, công việc và lời kể chuyện của mẹ Suốt qua cái tài và cái tình của nhà thơ:

- Tàu bay hần bắn sớm trưa
- Thì tui cứ việc nắng mưa đưa đò
- Ghé tai mẹ, hỏi tò mò:
- Có rằng ông cũng ưng cho mẹ chèo?

(*Mẹ Suốt*)

Người ta đã nói tới thành công nghệ thuật của Tố Hữu trong bài thơ “Mẹ Suốt”: rất dân tộc khi sử dụng thể thơ lục bát. Còn tôi thì thấy không những như thế mà nhà thơ còn thành công trong việc sử dụng từ địa phương để khắc họa hình tượng, để bộc lộ cảm xúc. Cứ thử cất đi những từ như: rứa, tui, có rằng... mà xem, bài thơ đã mất hay nhiều rồi.

Ở ông toát lên một tình yêu quê hương, yêu Huế đến đậm sâu và tình yêu đó được ông dồn nén, chuyển tải vào trong các trang thơ của mình, để rồi mấy chục năm sau được đọc và được học, người đọc vẫn không khỏi bồi hồi xúc động với một tâm hồn rất Huế của Tố Hữu :

Huế ơi quê mẹ của ta ơi !
Nhớ tự ngày xưa, tuổi chín mười
Mây núi hiu hiu, chiều lẳng lẳng
Mưa nguồn gió biển, nắng xa khơi...

(*Quê mẹ*)

Hình ảnh quê hương trong ông luôn đậm nét, luôn được ông khắc sâu từ thuở con người biết bắt đầu nhận thức được sự thay đổi cấu thể giới bên ngoài. Đó là những chiều thanh dịu, trong mát đượm một chút buồn nhẹ nhẹ nhưng rất Huế, rất

thơ...Những hình ảnh đó theo bước chân người con cách mạng đi đến mọi miền đất khác của Tổ quốc. Để rồi vỡ òa ra trong niềm vui của chiến thắng cao cả - khi đó nhà thơ- người chiến sỹ Cộng sản lại được trở về với miền quê mẹ :

Ôi Huế ngàn năm, Huế của ta
Đường vào sẽ nổi lại đường ra
Như con của mẹ về quê mẹ
Huế lại về đây giữa Cộng hòa.

(Quê mẹ)

2.2.2. Nam Bộ và sắc màu văn hóa Nam Bộ trong thơ

Là con người địa phương, ông viết về quê hương mình, đi đến vùng quê nào, ông viết về vùng quê ấy.

Nhẹ nhàng mà sâu lắng đồng thời cũng hùng hực khí thế xung phong. Trong những ngày mà cả nước đang trần trở vì miền Nam yêu thương, những ngày cả nước đang trong khí thế bừng bừng của chiến sự, những vần thơ của Tố Hữu cũng thiết tha, rạo rực, cháy bỏng. Miền Nam có những người mẹ nghèo khổ, yếu đuối đã tần tảo, đã chấp nhận gian khổ hy sinh, kiên cường đáng ngạc nhiên trước quân giặc mà bà má Hậu Giang là hiện thân cho sự bất tử thần thánh đó, là hiện thân cho sức mạnh bất diệt của quân ta trước sức mạnh hủy diệt của kẻ thù:

Sức đâu như sóng ngọn trào
Má già đứng dậy ngó vào thẳng Tây
Má thét lớn: “ Tụi bay đồ chó”!
Cướp nước tao, cắt cổ dân tao!

(Bà má Hậu Giang)

Với một đoạn thơ ngắn, song Tố Hữu đã sử dụng rất nhiều từ mang tính chất điển hình trong cách xưng hô ở Miền Nam: má, bay, tụi bay. Đây là những từ khá quen thuộc trong xưng hô hàng ngày của người Miền Nam. Bằng cách thể hiện từ xưng gọi Tố Hữu đã tái hiện được hình ảnh người mẹ Nam Bộ trong kháng chiến một cách khá chân thực và sinh động với một vẻ đẹp riêng. Đó là hình ảnh người mẹ với tình yêu nước, yêu con mãnh liệt.

2.2.3. Miền Bắc trong mắt thơ miền Trung

Có miền Nam chiến trường máu lửa thì cũng có miền Bắc hậu phương đã dưỡng nuôi người chí sĩ cách mạng. Có lẽ bởi thế mà hình ảnh những người mẹ hậu phương nhanh chóng hóa thành hình tượng bất tử trong những vần thơ chính trị khó lung lạc.

Ở đó xuất hiện hình ảnh những bà mẹ anh hùng chờ đợi những đứa con anh hùng trong sự mòn mỏi:

“Bà bủ nằm ổ chuối khô

Bà bủ không ngủ bà lo bời bời ...

(*Bà bủ*)

Hay :

“Nhớ con bầm nhé đừng buồn

Giặc tan con lại sớm hôm cùng bầm”

(*Bầm ơi*)

Có thể thấy, mỗi người mẹ được tác giả tái hiện bằng những từ ngữ địa phương khác nhau, theo đặc trưng của từng vùng miền: bủ, bầm...

Tố Hữu đã sử dụng và sử dụng thành công từ địa phương trong các bài thơ của mình. Nhà thơ đã biết khai thác, tận dụng và tạo thêm khả năng (về mặt từ vựng và tu từ) cho từ địa phương để làm phong phú thêm nội dung cũng như sự biểu hiện trong thơ. Và phải chăng thơ Tố Hữu đã phổ cập sâu rộng trong quần chúng, một phần, cũng là do nhà thơ đã biết sử dụng từ địa phương một cách có mức độ?

2.3. Quan điểm nghệ thuật về thơ

Với Tố Hữu, thơ ca gắn liền với cách mạng, với quần chúng nhân dân. Nhà thơ phải gắn bó với nhân dân. Chính vì vậy nhà thơ không được dùng những mỹ từ cao siêu, khó hiểu để thể hiện đẳng cấp và trình độ. Thơ là tiếng nói của quần chúng nhân dân, cổ vũ động viên nhân dân làm cách mạng, cũng là vũ khí chiến đấu cách mạng. Nên tư tưởng, tình cảm, ngôn ngữ phải gắn bó với đông đảo nhân dân. Là tiếng nói của những thân phận cùng khổ như chị vú em bán sữa mình, em Phước đầy tớ, người cơ nhỡ, không nhà cửa,... những chiến sỹ cách mạng trong gông cùm, đề tính chân thực.

2.4. Cái tôi của chủ thể trữ tình

Thơ trữ tình thực chất là “Sự chiếm lĩnh bằng nghệ thuật các loại kinh nghiệm đời sống qua cái tôi cá nhân”. Vậy nên, chúng ta hiểu cái tôi trữ tình trong thơ là sự bày tỏ cảm xúc riêng của nhà thơ trước các vấn đề của xã hội, trước sự phát triển của lịch sử dân tộc. Từ tập thơ "Từ ấy" đến "Ta với ta" là một quá trình vận động biến đổi không ngừng trong tình cảm của chủ thể trữ tình. Qua mỗi vùng đất, mỗi làng quê, Tố Hữu lại nhẹ nhàng gửi gắm vào nơi đó bao tâm sự và với mỗi tâm sự nhà thơ lại dùng những từ ngữ khác nhau mang tính tương thích, phù hợp cao để diễn tả. . Nhưng bởi hình như là người con miền Trung nên trong ông còn lưu giữ nhiều vốn từ địa phương mang đậm nét quê hương (chi, mô, răng,...).

Cái tôi hòa nhịp với từng chặng đường thẳng tắp của đất nước.

Trải lòng mình cho mọi kiếp người trong xã hội.

2.5. Sự giàu đẹp của tiếng Việt

Văn học từ bao đời luôn sử dụng ngôn ngữ đời sống. Rồi chính văn học quay trở lại, là một trong những cách thức để làm giàu ngôn ngữ quan trọng nhất.

Với phong cách và quan niệm nghệ thuật của mình, Tố Hữu đã mang đến một diện mạo mới cho văn học cách mạng thời đại mới, đồng thời cũng chính ông đã trộn lẫn ngôn ngữ văn chương bác học, các vấn đề chính trị của thời đại với ngôn ngữ bình dị, gần gũi của đông đảo quần chúng nhân dân Việt Nam. Để thơ ông trở thành tiếng lòng của nhiều tầng lớp người khác nhau trong xã hội.

Ông đưa vào trong thơ hàng loạt những từ ngữ, cách nói của quần chúng. Tiếng Việt bình dân ùa vào trong thơ, sống đời sống sinh động như cuộc sống hàng ngày. Tiếng Việt nhờ đó vừa thân thương, gần gũi lại vừa mới mẻ trong văn học.

Một loạt các thuật ngữ chính trị khó hiểu: cách mạng, lý tưởng, giai cấp, đấu tranh... được ông cụ thể hóa qua lời ăn tiếng nói của các nhân vật trữ tình, kết hợp nó với các từ địa phương, cách nói địa phương bỗng trở nên dân dã, thân thiết.

Qua thơ Tố Hữu một lần nữa chúng ta biết được sức sống ngàn đời của một bộ phận từ vựng tiếng Việt tưởng như chỉ luân quần trong một địa phương, một bộ phận dân cư ít học... nay trở nên thân thương, sinh động, tình cảm dạt dào.

Điều này không phải đến Tố Hữu mới có. Tố Hữu chính là người đã tiếp nối truyền thống tự thơ chữ Nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, cách nói đời thường bình dân của Tú Xương, Hồ Xuân Hương... Đến thời đại mình, Tố Hữu đã là chú chim ca hát ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng tự đáy lòng. Ngôn ngữ trong thơ ông là ngôn ngữ của nhiều giai tầng, nhiều thân phận cảnh ngộ cuộc đời. Đầu thế kỷ XX, có lẽ Tố Hữu là một trong những nhà thơ tiên phong trân trọng, nâng niu những lời, những từ, những ngữ bình dân như thế.

Hôm nay đọc lại thơ ông, nghe âm sắc ngọt ngào của phương ngữ Bắc, nghe chất nặng nề nghĩa tình của Trung Bộ và cái phóng khoáng hào sảng của phương ngữ Nam, ta càng yêu thêm thứ ngôn ngữ thân thuộc mà giản dị của mình. Đó cũng là một cách lưu giữ, bảo tồn tiếng Việt hơn tất cả mọi từ điển, sách vở hàn lâm. Vì thơ Tố Hữu đã là tiếng thơ, tiếng lòng nhiều thế hệ Việt Nam. Đọc thơ ông, chúng ta thêm yêu tiếng nói dân dã, bình dị, đầy sắc màu văn hóa và tình cảm của con người Việt Nam mọi miền Tổ quốc, thêm yêu con người lẫn tiếng mẹ đẻ chúng ta.

3. KẾT LUẬN

Từ địa phương trong thơ của Tố Hữu chiếm số lượng khá nhiều. Trong đó tập trung chủ yếu là phương ngữ Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

Thơ ông mang đậm màu sắc dân tộc và tình cảm của cái tôi trữ tình. Thông qua việc sử dụng từ địa phương, ông thể hiện được tình cảm của mình đối với quê hương, đất nước và với mọi kiếp người.

Lựa chọn từ địa phương đặc địa, giàu sắc thái biểu cảm, đúng lúc, đúng chỗ phần nào đã khẳng định được quan điểm nghệ thuật trong thơ ông: Thơ ca phải đi vào cuộc sống, phản ánh cuộc sống, ngôn ngữ thơ chính là ngôn ngữ của quần chúng nhân dân.

Với việc sử dụng thành công từ ngữ địa phương trong thơ, Tố Hữu đã góp phần bổ sung vào diện mạo tiếng Việt. Làm cho nó khẳng định được tính đa dạng, phong phú cũng như sự giàu đẹp vốn có của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bùi Văn Nguyên(2003), *Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
- [2]. Nguyễn Thiện Giáp (2002), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
- [3]. Tố Hữu, *Thơ Tố Hữu* (1974), NXB Giáo dục giải phóng.
- [4]. Chu Văn Sơn (2007), *Thơ và điệu hồn cấu trúc*, NXB Giáo dục.
- [5]. Trần Đình Sử (1995), *Thi pháp thơ Tố Hữu*, NXB Giáo dục.

